

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
ngành Quan hệ công chúng - Mã ngành 7320108

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa Khoa Truyền thông số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Quan hệ công chúng – Mã ngành 7320108”.

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH..

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
GIA ĐỊNH
Nguyễn Văn Hiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Khóa 19/ Năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2025/QĐ-GDU ngày 21 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định)*

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Quan hệ công chúng
Khóa 19/ Năm 2025

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Quan hệ công chúng
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Public Relation
1.2	Mã ngành đào tạo	7320108
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	120
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Trường ĐH KHXH-NV Hà Nội Trường ĐH Kinh tế - Tài chính Trường ĐH Văn Hiến Trường Đại học Greenwich London college of communication Trường Đại học Florida
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	Đã kiểm định cấp cơ sở theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021.
1.9	Khoa quản lý CTĐT	- Truyền thông số

II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mệnh

2.1 Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.2 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam.

2.3 Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Gia Định: Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng.

III. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Quan hệ công chúng được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược và triết lý giáo dục của trường Đại học Gia Định

Mục tiêu về kiến thức:

Chương trình đào tạo thực hiện các mục tiêu về kiến thức như sau:

PO1: Vận dụng được kiến thức về hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

PO2: Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong các hoạt động thực tiễn nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học về Quan hệ công chúng.

PO3: Vận dụng các kiến thức nền tảng tổ chức sự kiện, quan hệ báo chí, xử lý khủng hoảng truyền thông, truyền thông nội bộ, các hoạt động trách nhiệm với xã hội, quan hệ cổ đông để làm cơ sở tiếp thu kiến thức ngành và chuyên ngành Quan hệ công chúng.

PO4: Đưa vào thực tế các kiến thức, kỹ năng từ lý luận đến thực tiễn chuyên sâu của ngành Quan hệ công chúng để tự tin tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu về kỹ năng:

Chương trình đào tạo thực hiện các mục tiêu về kỹ năng như sau:

PO5: Kết hợp các kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng phản biện, đàm phán và tư duy sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp trong truyền đạt vấn đề và giải pháp tới mọi người trong hoạt động nghề nghiệp.

PO6: Phát triển kỹ năng về công nghệ, xử lý số liệu để đáp ứng yêu cầu thiết kế, sáng tạo và sản xuất các sản phẩm của ngành Truyền thông và Quan hệ công chúng.

PO7: Quản lý kỹ năng tác nghiệp, ứng dụng và phát triển các sản phẩm quảng cáo, dự án quan hệ công chúng.

Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm: Chương trình đào tạo thực hiện các mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm như sau:

PO8: Sẵn sàng làm việc trong mọi môi trường nghề nghiệp. Chia sẻ khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc với đồng nghiệp.

PO9: Sẵn sàng chịu trách nhiệm trước tổ chức, xã hội.

3.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
Kiến thức		
PLO1	<i>Vận dụng</i> được kiến thức về khoa học lý luận chính trị... trong các hoạt động thực tiễn và nghiên cứu về Truyền thông và quan hệ công chúng.	(3)
PLO2	<i>Vận dụng</i> được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức liên ngành như marketing, quảng cáo, truyền thông, quan hệ báo chí... để áp dụng trong học tập và nghiên cứu.	(3)
PLO3	<i>Vận dụng</i> được các lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng, phân tích được các quy trình xây dựng chiến lược quan hệ công chúng, từ đó áp dụng được vào việc xây dựng kế hoạch và chiến lược quan hệ công chúng trong từng lĩnh vực như doanh nghiệp, chính phủ, truyền thông nội bộ, marketing, xử lý khủng hoảng truyền thông. Ứng dụng được khối kiến thức khoa học tự nhiên, công nghệ để phân tích dữ liệu, thiết kế, trình bày kết quả nghiên cứu, sáng tạo sản phẩm truyền thông dưới dạng số hóa, thiết kế và xây dựng website, trang mạng xã hội, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với báo chí, tổ chức sự kiện... thích ứng với thời đại	(3)
Kỹ năng		
PLO4	Phát triển trình độ tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp. (4)	(4), (5)
PLO5	Kết hợp các kỹ năng phân tích, phản biện, đàm phán và tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người nghe trong môi trường công việc. (5) Kết hợp kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả các chiến dịch, các dự án truyền thông, marketing, xây dựng và quảng bá thương hiệu, tổ chức sự kiện. (5)	(5), (6)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
PLO6	Thiết kế được các thông điệp truyền thông dưới dạng văn bản, hình ảnh và video trong truyền thông, quảng cáo. (5) Phát triển kỹ năng tác nghiệp cơ bản của người làm quan hệ công chúng. Kết hợp kỹ năng quản lý và tư vấn, phát triển các sản phẩm quảng cáo, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với báo chí, tổ chức các loại hình sự kiện, hoạch định các chiến lược PR, các dự án truyền thông.	(5), (6)
Về mức tự chủ và trách nhiệm		
PL07	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện môi trường làm việc. Thể hiện quyết định chuyên môn và quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn về quan hệ công chúng	(2), (6)
PLO8	Phối hợp, hỗ trợ với những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định như nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai và đánh giá một hoạt động quan hệ công chúng cụ thể; quan hệ báo chí, tổ chức sự kiện, họp báo ra mắt sản phẩm...	(2), (6)
PLO9	Sẵn sàng chịu trách nhiệm đối với đồng nghiệp trong lĩnh vực quan hệ công chúng	(2), (6)

Thang đo Bloom: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	PO1: Vận dụng được kiến thức về hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.	X								
2.	PO2: Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong các hoạt động thực tiễn nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học về Quan hệ công chúng.							X		

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.	PO3: Vận dụng các kiến thức nền tảng tổ chức sự kiện, quan hệ báo chí, xử lý khủng hoảng truyền thông, truyền thông nội bộ, các hoạt động trách nhiệm với xã hội, quan hệ cổ đông để làm cơ sở tiếp thu kiến thức ngành và chuyên ngành Quan hệ công chúng.				X					
4.	PO4: Đưa vào thực tế các kiến thức, kỹ năng từ lý luận đến thực tiễn chuyên sâu của ngành Quan hệ công chúng để tự tin tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.							X		
5.	PO5: Kết hợp các kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng phản biện, đàm phán và tư duy sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp trong truyền đạt vấn đề và giải pháp tới mọi người trong hoạt động nghề nghiệp.		X							
6.	PO6: Phát triển kỹ năng về công nghệ, xử lý số liệu để đáp ứng yêu cầu thiết kế, sáng tạo và sản xuất các sản phẩm của ngành Truyền thông và Quan hệ công chúng.			X						
7.	PO7: Quản lý kỹ năng tác nghiệp, ứng dụng và phát triển các sản phẩm quảng cáo, dự án quan hệ công chúng.							X		
8.	PO8: Sẵn sàng làm việc trong mọi môi trường nghề nghiệp. Chia sẻ khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và giám sát các hoạt động trong công việc với đồng nghiệp.						X			
9.	PO9: Sẵn sàng chịu trách nhiệm trước tổ chức, xã hội.									

3.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

- Nhà báo/ biên tập viên/ phóng viên
- Chuyên viên truyền thông nội bộ và đối ngoại
- Biên tập, đạo diễn chương trình, đạo diễn sân khấu
- Đạo diễn, trợ lý sản xuất phim, Cameramen
- Xây dựng quản trị kênh truyền thông

- **CLIENT**

- Chuyên viên biên tập nội dung
- Chuyên viên truyền thông
- Chuyên viên sáng tạo nội dung
- Tổ chức sự kiện

- **AGENCY**

- Biên tập viên
- Chuyên viên sáng tạo nội dung
- Chuyên viên tổ chức sự kiện
- Đạo diễn, trợ lý sản xuất phim, Cameramen
- Chuyên viên content writer
- Chuyên viên quan hệ báo chí
- Giám đốc truyền thông sau 1 thời gian công tác nếu NLD đủ bản lĩnh, đủ giỏi

3.4.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học Thạc sĩ ở Việt Nam, hoặc các nước trên thế giới với các học bổng rất đa dạng và phong phú về chuyên môn, các lĩnh vực khoa học khác như Quản trị truyền thông, Quan hệ công chúng, Truyền thông Đa phương tiện...

3.5. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- Có các chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GDĐT;
- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44		
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76		
1.	Kiến thức cơ sở ngành	22	18	4
2.	Kiến thức ngành	44	36	8
3.	Thực tập tốt nghiệp	10	10	
	Tổng số	120		

4.2 Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác Lênin	3	3		BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB		00112001
5.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2		BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3		BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8					
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
14.	28113006	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	9	3			
15.	03113068	Cơ sở văn hóa Việt Nam (ứng dụng trong truyền thông)	3	2	1	BB		
16.	17113016	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	3	0	BB		
17.	12113040	Quản trị học (Principles of Management)	3	2	1	BB		
18.	00113007	Kỹ năng mềm (Soft Skills)	3	2	1	BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			22	15	7			
Học phần bắt buộc			18	13	5			
19.	03113026	Quan hệ công chúng (Public Relation)	3	2	1	BB		
20.	03113002	Các phương pháp nghiên cứu truyền thông (Media Research)	3	3		BB		
21.	03113039	Truyền thông mới (New Media)	3	3	0	BB		
22.	04113001	IMC/Marketing 360 (Intergrated Marketing Communications)	3	2	1	BB		12113040
23.	03113021	Nghệ thuật nói trước công chúng	3	2	1	BB		03113026
24.	03113056	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	3	2	1	BB		00113023
Học phần tự chọn (chọn 4 TC)			4	2	2			
25.	04114001	Học kỳ doanh nghiệp 1(Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4	0	4	TC		
26.	04112061	Thiết kế và trình bày bài thuyết trình multimedia	2	1	1	TC		
27.	04112045	Kỹ năng viết trong truyền thông	2	1	1	TC		
28.	04112003	Văn hóa truyền thông	2	1	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
2.2. Kiến thức ngành			25	17	8			
Học phần bắt buộc			21	15	6			
29.	04113019	Truyền thông nội bộ	3	2	1	BB		03113026
30.	03113041	Viết cho PR	3	2	1	BB		
31.	03113042	Xây dựng và phát triển nội dung (Content Generation)	3	3		BB		
32.	03113029	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông (Project Management)	3	2	1	BB	03113042	
33.	03113036	Tiếng Anh chuyên ngành TT (English in Media and Communication)	3	2	1	BB		00113022
34.	03113053	Ứng dụng công nghệ trong truyền thông (Applying Technology in Media Production)	3	2	1	BB		00113023
35.	03113035	Quan hệ báo chí	3	2	1	BB		03113026
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			4	2	2			
36.	04112006	Kỹ năng đàm phán trong PR	2	1	1	TC		
37.	08112018	Quản trị quan hệ khách hàng	2	1	1	TC		
38.	04112020	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện	2	1	1	TC		
39.	06112008	Content marketing	2	1	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao			19	9	10			
2.3.1 Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao chuyên ngành Quan hệ công chúng								
Học phần bắt buộc			15	7	8			
40.	03113025	PR chuyên biệt	3	2	1	BB	03113035	
41.	03113047	Quản trị rủi ro và xử lý khủng hoảng truyền thông (Media risk and crisis management)	3	2	1	BB		12113040
42.	04113018	Sản xuất sản phẩm Pr	3	1	2	BB	03113029	
43.	03113038	Tổ chức và quản trị sự kiện	3	1	2	BB		12113040

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
44.	03113033	Sản xuất sản phẩm quảng cáo ,TVC (TVC and Advertisment Production)	3	1	2	BB	03113029	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			4	2	2			
45.	04112012	Kỹ năng phỏng vấn	2	1	1	TC		
46.	04112013	Tâm lý và hành vi công chúng	2	1	1	TC		
47.	04112007	Copywriting	2	1	1	TC		
48.	03112006	Hoạch định chiến lược PR	2	1	1	TC		
2.3.2 Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao chuyên ngành Tổ chức và Quản trị sự kiện			19	11	8			
Học phần bắt buộc			15	9	6			
49.	04113021	Quản trị nguồn nhân lực sự kiện	3	2	1	BB		12113040
50.	04113022	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ	3	2	1	BB		12113040
51.	04113023	Quản trị rủi ro sự kiện	3	2	1	BB		12113040
52.	04113024	Tổ chức sản xuất sự kiện	3	1	2	BB		03113029
53.	04112001	Đạo diễn và dàn dựng chương trình sự kiện	3	2	1	BB		03113029
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			4	2	2			
54.	03112053	Ứng dụng công nghệ trong sự kiện	2	1	1	TC		03113053
55.	04112002	Quản lý khách hàng trong tổ chức sự kiện	2	1	1	TC		12113040
56.	04112004	Truyền thông cho sự kiện	2	1	1	TC		04113019
57.	04112005	Kỹ thuật sân khấu cho sự kiện	2	1	1	TC		03113029
2.4 Học kỳ doanh nghiệp / Đồ án tốt nghiệp			10	0	10			
58.	04114002	Học kỳ doanh nghiệp 2	4	0	4	BB		
Học phần tự chọn (chọn Đồ án tốt nghiệp hoặc 02 môn thay thế)			6	0	6	TC		
59.	04116001	Đồ án tốt nghiệp	6	0	4	TC		
60.	04113130	Môn học thay thế 1	3	0	3	TC		
61.	04113131	Môn học thay thế 2	3	0	3	TC		
Tổng cộng			120	76	44			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
		Kiến thức			Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1.	Kinh tế - chính trị Mác-Lê Nin	x								
2.	Triết học Mác-Lê Nin	x								
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x								
4.	Triết học Mác- Lê Nin	x								
5.	Lịch sử Đảng CSVN	x								
6.	Pháp luật đại cương	x								
7.	Giáo dục thể chất						x			
8.	Giáo dục quốc phòng-an ninh						x			
9.	Tiếng Anh 1	x								
10.	Tiếng Anh 2	x								
11.	Tiếng Anh 3	x								
12.	Tiếng Anh 4	x								
13.	Tiếng Anh 5	x								
14.	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo	x				x				
15.	Cơ sở văn hóa Việt Nam (ứng dụng trong truyền thông)	x							x	
16.	Kinh tế vĩ mô	x								
17.	Quản trị học (Principles of Management)	x								
18.	Kỹ năng mềm (Soft Skills)	x				x			x	
19.	Nhập môn quan hệ công chúng (Public Relation)	x	x		x	x	x		x	
20.	Các phương pháp nghiên cứu truyền thông (Media Research)	x	x	x	x		x	x	x	
21.	Truyền thông mới (New Media)	x	x	x		x	x		x	
22.	IMC/Marketing 360 (Intergrated Marketing Communications)	x	x	x		x	x		x	x
23.	Nghệ thuật nói trước công chúng	x	x	x		x	x		x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
		Kiến thức			Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
24.	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	x	x	x		x	x	x		x
25.	Học kỳ doanh nghiệp 1	x	x	x		x	x	x		x
26.	Thiết kế và trình bày bài thuyết trình multimedia	x	x	x		x	x	x		x
27.	Kỹ năng viết trong truyền thông	x	x	x		x	x		x	x
28.	Văn hóa truyền thông	x	x							x
29.	Truyền thông nội bộ	x	x		x	x	x		x	x
30.	Viết cho PR	x	x		x	x	x		x	x
31.	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông (Project Management)	x	x		x	x	x		x	x
32.	Xây dựng và phát triển nội dung (Content Generation)	x	x		x	x	x		x	x
33.	Tiếng Anh chuyên ngành TT (English in Media and Communication)	x	x		x	x		x	x	x
34.	Ứng dụng công nghệ trong truyền thông (Applying Technology in Media Production)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
35.	Quan hệ báo chí	x	x	x	x	x	x	x	x	x
36.	Kỹ năng đàm phán trong PR	x	x	x		x	x	x	x	x
37.	Quản trị quan hệ khách hàng	x	x	x	x	x	x		x	x
38.	Nghệ vụ tổ chức sự kiện	x		x	x	x		x	x	x
39.	Hoạch định chiến lược PR	x	x			x	x	x	x	x
40.	PR chuyên biệt	x	x	x	x				x	x
41.	Quản trị rủi ro và xử lý khủng hoảng truyền thông (Media risk and crisis management)	x	x	x	x			x	x	x
42.	Sản xuất sản phẩm Pr	x	x	x	x	x	x	x	x	x
43.	Tổ chức và quản trị sự kiện (Event management)	x	x	x	x	x	x	x	x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
		Kiến thức			Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
44.	Sản xuất sản phẩm quảng cáo ,TVC (TVC and Advertisment Production)	x	x	x	x	x	x	x	x	x
45.	Kỹ năng phỏng vấn	x	x	x	x	x	x	x	x	x
46.	Tâm lý và hành vi công chúng	x	x	x	x	x	x	x	x	x
47.	Copywriting	x	x	x	x	x	x	x	x	x
48.	Content marketing	x	x	x	x	x	x	x	x	x
49.	Quản trị nguồn nhân lực sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
50.	Nghệp vụ gây quỹ tài trợ	x	x	x	x	x	x	x	x	x
51.	Quản trị rủi ro sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
52.	Tổ chức sản xuất sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
53.	Đạo diễn và dàn dựng chương trình sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
54.	Ứng dụng công nghệ trong sự kiện		x	x		x	x	x	x	x
55.	Quản lý khách hàng trong tổ chức sự kiện		x	x	x	x		x	x	x
56.	Truyền thông cho sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
57.	Kỹ thuật sân khấu cho sự kiện	x	x	x	x	x	x	x	x	x
58.	Học kỳ doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
59.	Đồ án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
60.	Môn học thay thế 1	x	x	x	x	x	x	x	x	x
61.	Môn học thay thế 2	x	x	x	x	x	x	x	x	x

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thể kế cho chương trình đào tạo Quan hệ công chúng nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác để phát triển năng lực.

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.1 Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quan hệ công chúng áp dụng các phương pháp như:

+ **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

+ **Thuyết giảng:** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

+ **Tham luận:** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

+ **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

6.2 Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình áp dụng gồm:

+ **Trò chơi:** Giảng viên tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó với một bộ quy tắc rõ ràng. Thông qua trò chơi, người học tiếp cận kiến thức một cách cạnh tranh và hợp tác với những người học cùng, giúp người học nhận ra quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đối với bản thân và của những bạn học cùng tham gia trò chơi.

+ **Thực tập, thực tế:** Giảng viên tạo điều kiện cho người học áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông qua việc tham quan, kiến tập, thực tập... tại doanh nghiệp, tổ chức hoặc các cơ sở thực tế khác. Qua đó, người học củng cố được kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của người học trong suốt quá trình đào tạo.

+ **Tranh luận:** Giảng viên tổ chức cho người học thảo luận và tranh cãi về một vấn đề mà có ít nhất là hai quan điểm trái ngược nhau. Người học ở 1 nhóm chung quan điểm cùng nhau thảo luận, phân tích để biện hộ cho ý kiến của nhóm mình, hoặc dùng tư duy phản biện phân tích vấn đề và trả lời câu hỏi, đối đáp với nhóm đối lập.

+ **Thảo luận:** Giảng viên nêu ra các vấn đề học tập, tổ chức đối thoại, trao đổi ý kiến giữa giảng viên và người học, đề nghị và cho phép người học bày tỏ những kinh nghiệm của mình, chia sẻ ý tưởng với nhau, cùng nhau tìm lời giải đáp. Thông qua thảo luận, người học rèn luyện tinh thần hợp tác, phát triển được khả năng lắng nghe, hiểu, tổng hợp và phân tích; từ đó, khám phá sự đa dạng của vấn đề, nhận thức về sự tồn tại của các cách nhìn nhận khác nhau trong kỷ nguyên của khám phá tri thức.

6.3 Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật

Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật là việc áp dụng nghệ thuật vào việc dạy học, kích thích trí tưởng tượng, sự sáng tạo của người học, đồng thời phát triển cảm xúc, các kỹ năng cần thiết khi hành nghề hoặc hoạt động trong ngành QHCC như kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, suy nghĩ phê phán và tư duy phản biện.

+ **Đóng vai:** Giảng viên tổ chức cho người học thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Người học được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường học đường trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho người học; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của người học, khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo chuẩn mực hành vi đạo đức cá nhân và đạo đức nghề làm truyền thông. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn CDIO như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

6.4 Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic của người làm truyền thông để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề pháp lý cụ thể.

+ **Giải quyết vấn đề:** Chiến lược dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic của người hành nghề (hay bất kỳ những người nào làm việc trong ngành QHCC) để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề pháp lý cụ thể. Cung cấp cho người học kỹ năng tư duy xác định chính xác vấn đề và định hướng giải quyết vấn đề theo đúng yêu cầu cần thiết cho vấn đề pháp lý cụ thể; người học vừa nắm được tri thức, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội tri thức, phát triển tư duy tích cực, tích lũy được năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

+ **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng:** hướng dẫn người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, liên tục đặt ra những câu hỏi để làm rõ vấn đề pháp lý đặt ra và có được giải pháp giải quyết vấn đề.

6.5 Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác là chiến lược dạy học hướng vào người học, giảng viên chỉ là người tổ chức môi trường học tập và hỗ trợ, tư vấn cho người học; trong quá

trình dạy học, diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng được tổ chức phù hợp, đòi hỏi tích tích cực và tự lực cao của người học.

+ **Học nhóm:** Giảng viên chia người học của một lớp học thành các nhóm nhỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi nhóm tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc nhóm. Kết quả làm việc của nhóm sẽ được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp học nhóm giúp người học phát huy được tính tích cực, nâng cao tính trách nhiệm, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp của người học.

6.6 Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích người học xác định vấn đề, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả hoặc đưa ra kết luận dựa trên những bằng chứng thu thập được qua hoạt động nghiên cứu. Các phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy được chương trình áp dụng thường gồm:

+ **Nghiên cứu độc lập:** giảng viên hướng dẫn người học phát triển khả năng lập kế hoạch, tổ chức, nghiên cứu chủ đề một cách độc lập. Từ đó, phát triển mức độ tư duy và tăng cường động lực học tích cực của người học.

+ **Dự án nghiên cứu:** người học nghiên cứu một vấn đề, một chủ đề nào đó và viết báo cáo, viết kết luận.

+ **Trợ giảng và hỗ trợ học thuật:** người học tham gia hỗ trợ giảng viên trong các buổi học; hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật, các diễn đàn học thuật, các sân chơi pháp lý do Khoa và Trường tổ chức.

6.7 Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ là chiến lược sử dụng công nghệ hiện đại vào môi trường học tập, giúp cho quá trình giảng dạy sinh động, hiệu quả và tích cực hơn.

E-learning: là phương pháp giảng viên và người học dạy sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập.

6.8 Chiến lược tự học:

Người học tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ giảng viên và tự mình nghiên cứu, suy nghĩ sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...), chuyển hóa

thành sản phẩm trí tuệ của bản thân. Hoạt động tự học tạo điều kiện cho người học hiểu sâu tri thức, mở rộng kiến thức, củng cố ghi nhớ vững chắc tri thức, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ học tập.

+ **Bài tập ở Nhà:** Giảng viên đưa, giao cho người học các bài tập, nhiệm vụ đa dạng để người học làm việc ở nhà. Thông qua việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra, người học tăng cường được năng lực tự học, tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện và phát triển được kỹ năng như yêu cầu của giảng viên.

6.9 Phương pháp học theo trường hợp điển hình (case study):

Giảng viên đưa ra các sự kiện, vụ việc thực tế có tính điển hình để sinh viên phân tích, tìm hiểu nguyên nhân, kết quả và phương thức giải quyết... từ đó rút ra các kết luận, những tri thức có ích.

Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Dạy học trực tiếp										
TLM1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x				
TLM2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x				
TLM3	Tham luận	x					x	x	x	
TLM4	Câu hỏi gợi mở	x						x	x	x
2. Dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm										
TLM5	Trò chơi	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM6	Thực tập, thực tế				x		x		x	x
TLM7	Tranh luận	x				x	x	x	x	x
TLM8	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Chiến lược dạy và học dựa vào nghệ thuật										
TLM9	Đóng vai		x		x	x	x	x	x	x
4. Chiến lược dạy kỹ năng, tư duy										
TLM9	Giải quyết vấn đề	x			x		x	x	x	x
TLM10	Hoạt động tư duy tìm ý tưởng	x		x			x	x	x	x
5. Chiến lược dạy học tương tác										
TLM11	Học nhóm		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Chiến lược giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy										
TLM12	Nghiên cứu độc lập				x		x		x	x

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
TLM13	Dự án nghiên cứu				x		x		x	x
TLM14	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật				x		x		x	x
7. Chiến lược tự học										
TLM15	Bài tập ở Nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	
8. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ										
TLM16	E-Learning		x	x	x	x	x		x	

VII. Phương pháp đánh giá người học

7.1 Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp, chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm: người dạy; người học; phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, Nhà trường, Khoa, cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần

7.1.1 Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình

+ **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh

thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Làm việc nhóm:** Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ **Kiểm tra vấn đáp:** Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

7.1.2 Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ **Kiểm tra viết:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ **Thuyết trình:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ **Thực hành:** Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ **Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp:** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

7.2 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (ELOs)

Phương pháp đánh giá (AMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Đánh giá theo tiến trình										
AM1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x		
AM2	Đánh giá bài tập						x	x	x	x
AM3	Làm việc nhóm				x		x	x	x	x
AM4	Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x	
AM5	Kiểm tra vấn đáp		x	x	x	x		x		
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ										
AM6	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM7	Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x	x			x
AM4	Thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x	
AM8	Thực hành		x	x	x	x	x	x	x	x
AM9	Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp				x	x	x	x	x	x

7.3 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Truyền thông số đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tuy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá, cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >80% buổi học	Tham gia 70-80% buổi học	Tham gia 40-70% buổi học	Tham gia <40% buổi học
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu

- Đánh giá bài tập

Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, SV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm giữa kỳ (tối đa là 2 điểm cộng)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút đẹp	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ	Không nộp đủ số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm

Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 SV thực hiện. Sinh viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 2 điểm công vào điểm giữa kỳ. Điểm giữa kỳ tối đa là 10 điểm.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

- Thi cuối kỳ

+ Dạng câu hỏi tự luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Các câu hỏi tự luận	Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo	Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo	Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Chưa đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học, cần tập trung nỗ lực	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn

+Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		Từ 10-7	Từ 7-5	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ,	Đi học trễ (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi)	Vắng >1 buổi thực hành; Đi trễ >2 buổi.
Thái độ học tập	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành	Không thực hiện đủ nội dung.
Làm việc nhóm	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt	Không cộng tác thực hiện

- Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp

+ Điểm thực hiện đề cương (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo
Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 1 tuần sau khi phân công	Đúng 1 tuần sau khi phân công	Trễ hơn 1 tuần nhưng trước 2 tuần sau phân công	Sau 2 tuần

+ Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Hiện diện tại đơn vị thừa tập	30	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90%> 70% thời gian	Hiện diện <70%> 40% thời gian	Hiện diện ≤40%
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thực tập	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.

+ Điểm hoàn thành Báo cáo (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.
ả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chính sửa 1 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chính sửa 2 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chính sửa 3 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chính sửa >3 lần.
Đánh giá về kiến thức	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp

+ Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức Báo cáo	20	Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format báo cáo, nhiều lỗi chính tả, không có hình minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format Báo cáo, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo.	

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Nội dung báo cáo	30	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao	Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học	
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.	
Hạn chế của báo cáo	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng, sai kiến thức nền tảng.	Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng.	Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung.	

8.4. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Gia Định sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học cụ thể như sau:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi giữ kỳ, cuối kỳ và điểm đánh giá học phần
- Thực hiện đánh giá, cho điểm quá trình kiểm tra, đánh giá học phần, thi kết thúc học phần theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn tới một chữ số thập phân và quy đổi thành điểm chữ (A, B, C, ...) và điểm số tương ứng theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) theo

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quyết định số 119/2021/QĐ-ĐHGD ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Điểm đánh giá học phần là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo tỷ lệ % của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm 4 như sau:

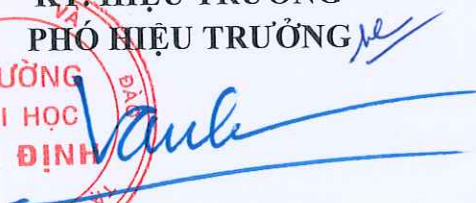
Phân loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5
	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,5
	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0
Không đạt	Từ 3,0 đến 3,9	F ⁺	0,5
	Từ 0,0 đến 2,9	F	0,0

- Xếp loại tốt nghiệp:

- + **Loại xuất sắc:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,60 đến 4,00;
- + **Loại giỏi:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- + **Loại khá:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- + **Loại trung bình:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Văn Hiến

TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Mai Phương